TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 8 - 2021
" V/v Ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Lệ Hằng.

2. Ông Nguyễn Văn Lương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Cao Văn T, sinh ngày 28/9/1977; địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Thu T1, sinh ngày 20/10/1983; địa chỉ: Thôn 6, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 21/5/2021, bản tự khai ngày 01/6/2021 nguyên đơn anh Cao Văn T trình bày các vấn đề yêu cầu giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn T và chị Trần Thị Thu T1 tự tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Anh T quen biết chị Trần Thị Thu T1 qua sự giới thiệu của người thân. Vợ chồng đăng ký kết hôn vào ngày 26/3/2013 và tổ chức lễ cưới vào ngày 04/6/2013. Sau đó, anh T và chị T1 vào sống ở Thành Phố Hồ Chí Minh từ ngày 15/6/2013 đến giữa tháng 5/2014, thời gian này vợ chồng có một người con chung là cháu Cao Văn Phước V sinh ngày 17/01/2014. Trong thời gian này anh T và chị T1 thường xuyên cãi vã, xung đột. Sau một năm sinh sống ở Thành Phố Hồ Chí Minh,

vợ chồng trở về quê sinh sống cùng nhà với bố mẹ chồng tại thôn 6, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh T và chị T1 sinh sống được một thời gian tại đây thì mẹ chồng nàng dâu không hoà thuận, nên hai vợ chồng ra ở riêng lại phát sinh những mâu thuẫn và xung đột, chị T1 luôn ghen tuông, không tin tưởng anh T về tình cảm lẫn tài chính. Thời gian này, anh T đã bỏ đi làm ăn xa, đã sống ly thân và đã một lần làm đơn lên Toà án để xin ly hôn nhưng sau đó hoà giải và vợ chồng lại về sống cùng với nhau. Nhưng, mâu thuẫn giữa vợ chồng vẫn không được cải thiện, chị T1 hay ghen tuông vô cớ, bôi nhọ, xúc phạm anh T nhiều lần. Nên anh T không tình cảm với chị T1 nữa, vợ chồng không thể sống cùng với nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng bế tắc, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1.

Về con chung: anh T và chị T1 có hai người con chung là cháu Cao Văn Phước V, sinh ngày 17/01/2014 và cháu Cao Văn Minh Q sinh ngày 04/3/2016. Nếu ly hôn, anh Tuấn có nguyện vọng được nuôi cháu V; về cấp dưỡng anh T không có yêu cầu;

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Theo bản tự khai ngày 08/6/2021 của bị đơn, chị Trần Thị Thu T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 và anh T tự tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Đến ngày 26/3/2013, chị T1 và anh T đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống được một năm thì trở về sống cùng gia đình chồng. Sau khi về quê được hai năm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh T cũng có lúc dùng bạo lực vơi chị T1. Tuy nhiên, chị T1 cảm thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, có thể hàn gắn vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau được nên không đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T1 xác nhận vợ chồng có hai người con chung là cháu Cao Văn Phước V, sinh ngày 17/01/2014 và cháu Cao Văn Minh Q sinh ngày 04/3/2016. Nếu ly hôn, chị T1 có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu V và Q, không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Ngày 08/6/2021, cháu Cao Văn Phước V trình bày nguyện vọng nếu vợ chồng anh T và chị T1 ly hôn thì cháu V muốn được ở với anh T.

Ngày 08/6/2021 và ngày 02/7/2021, Toà án đã tiến hành hoà giải cho anh T và chị T1 nhưng hoà giải không thành. Nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đồng ý cho anh Cao Văn T được ly hôn với chị Trần Thị Thu T1; Về con chung giao cháu Cao Văn

Phước V sinh ngày 17/01/2014 cho anh Cao Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Cao Văn Minh Q sinh ngày 04/3/2016 cho chị Trần Thị Thu T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; Về cấp dưỡng: anh T và chị T1 không có yêu cầu nên không giải quyết; về tài sản chung nợ chung: Không có yêu cầu nên không giải quyết. Về án phí ly hôn anh T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Cao Văn T và chị Trần Thị Thu T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 26/3/2013. Điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[2] Về đánh giá chứng cứ: Theo lời khai của các bên đương sự tại hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay cho thấy việc mâu thuẫn là do chị T1 hay ghen tuông, làm cho vợ chồng cãi nhau thường xuyên. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã phối hợp với Uỷ ban nhân dân xã Đ, tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của anh T và chị T1. Theo biên bản xác minh ngày 22/7/2021, đại diện địa phương chính quyền địa phương cho biết: Sau khi kết hôn, thì vợ chồng anh T và chị T1 về sinh sống tại thôn 6, xã Đ. Thời gian chung sống, vợ chồng có tạo lập được một ngôi nhà và mở quầy hàng tạp hóa tại đây. Thời gian đầu, vợ chồng anh T và chị T1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn hay cãi nhau, chị T1 có nói anh T ngoại tình, ghen tuông anh T nhưng không có căn cứ. Nay, anh T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, hai vợ chồng đã sống ly thân. Vợ chồng có hai người con chung là cháu Cao Văn Phước V và cháu Cao Văn Minh Q.

[3] Xét tình trạng hôn nhân của anh T, chị T1: Sau khi kết hôn, hai vợ chồng có vào thành phố Hồ Chị Minh sinh sống một năm, sau đó trở về quê sống tại gia đình ở bên nội tại thôn 6, xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Sau đó được hai năm, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã nhau thường xuyên, nguyên nhân là do chị T1 hay ghen tuông, không tin tưởng anh T về chuyện tình cảm cũng như vấn đề tài chính trong gia đình. Vào năm 2018 anh T cũng đã gửi đơn yêu cầu ly hôn, được Tòa án hòa giải vợ chồng về tiếp chung sống, nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không khắc phục. Hiện nay, vợ chồng cũng đã sống ly thân, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho anh T được ly hôn với chị T1.

[4] Về con chung: Anh T và chị T1 có hai người con chung là cháu Cao Văn Phước V, sinh ngày 17/01/2014 và cháu Cao Văn Minh Q sinh ngày 04/3/2016. Hiện cháu V đang sinh sống cùng anh T, cháu Q đang sống với chị T1. Xét về điều kiện của nuôi con của anh T và chị T1 thì đều đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đồng

thời qua xem xét nguyện vọng của cháu V. Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao cháu Cao Văn Phước V cho anh Cao Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Đối với cháu Cao Văn Minh Q thì giao cho chị Trần Thị Thu T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh T và chị T1 đều không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về án phí: Buộc anh Cao Văn T phải chịu số tiền án phí giải quyết ly hôn theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là anh Cao Văn T, cho anh Cao Văn T được ly hôn với chị Trần Thị Thu T1,

2. Về con chung: Giao cháu Cao Văn Phước V sinh ngày 17/01/2014 cho anh Cao Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu V tròn 18 tuổi; giao cháu Cao Văn Minh Q sinh ngày 04/3/2016 cho chị Trần Thị Thu T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Q tròn 18 tuổi. Do anh T và chị T1 không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Cao Văn T phải chịu số tiền án phí giải quyết ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002726 ngày 01/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền. anh T đã nộp đủ án phí.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu: HSVA;
- Án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Văn Đạt